

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	-	548.254.630	548.254.630
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(37.166.470)	(37.166.470)
Tại ngày 31/12/2013	-	511.088.160	511.088.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	-	548.254.630	548.254.630
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(37.166.470)	(37.166.470)
Tại ngày 31/12/2013	-	511.088.160	511.088.160
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	297.914.718	151.611.818
+ Khảo sát địa chất công trình nhà làm việc 11 tầng	151.611.818	151.611.818
+ Công trình: Đầu tư cải tạo Nhà điều hành SX Công ty	146.302.900	-
	-	-

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Đầu tư vào công ty con	780.000.000	780.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	2.400.000.000	2.400.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	3.180.000.000	3.180.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	3.180.000.000	3.180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)****11.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2013			31/12/2012		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Úng Bí	Thiết kế, lập dự án, tư vấn quản lý, tư vấn giám sát công trình	76.500	51%	780.000.000	76.500	51%	780.000.000
Cộng				<u>780.000.000</u>			<u>780.000.000</u>

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2013			31/12/2012		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ thực góp	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ thực góp	Giá trị
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	Khai thác đá		67,17%	<u>2.400.000.000</u>		59,96%	<u>2.400.000.000</u>
Cộng				<u>2.400.000.000</u>			<u>2.400.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	473.612.454	523.507.414
Cộng	473.612.454	523.507.414

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	3.159.772.461	989.089.178
+ Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam	8.774.206.670	15.438.993.866
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	154.000.000	-
Cộng	12.087.979.131	16.428.083.044

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)					
	01/2013/HDHM-PN/SHB_QN	3.159.772.461	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam					
	Số 56 ngày 5/11/2012	8.774.206.670			
	Giải ngân 30/7/13	3.011.493.130	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
	Giải ngân 3/9/13	2.816.124.273	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
	Giải ngân 1/10/13	2.946.589.267	6 tháng	Thả nổi	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh					
	0063/2013/HĐTD HM ngày 01/08/2013	154.000.000	6 tháng	Thả nổi	Thế chấp bằng nợ phải thu chưa thu hồi
Cộng		12.087.979.131			

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng	2.856.395.200	4.126.511.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	866.333.269
Thuế thu nhập cá nhân	431.990.441	1.247.607.764
Cộng	3.288.385.641	6.240.452.732

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền lãi vay phải trả	1.679.097	11.789.243
Chi phí thuế chuyên gia	-	307.421.000
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	1.116.928.537	1.483.609.199
Chi phí phải trả khác	-	68.350.800
Cộng	1.118.607.634	1.871.170.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	1.007.886.176	2.591.686.176
Cộng	1.007.886.176	2.591.686.176

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	270.587.764	576.976.499
Bảo hiểm xã hội	49.252.512	29.183.017
Bảo hiểm y tế	1.696.883	100.636.654
Bảo hiểm thất nghiệp	754.170	27.909.639
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.213.360.180	9.355.444.836
<i>Dự án quặng sắt Thạch Khê</i>	1.583.156.683	2.904.671.290
<i>Quyết sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động</i>	1.416.274.494	1.416.274.494
<i>Cổ tức phải trả</i>	940.800.000	1.176.000.000
<i>Quy ứng hộ cán bộ công nhân viên</i>	405.658.136	298.568.641
<i>Phải trả khác</i>	867.470.867	3.559.930.411
Dư có TK 141	32.064.680	30.695.401
Cộng	5.567.716.188	10.120.846.046

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Vay ngân hàng	646.783.000	2.742.428.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội	46.783.000	591.961.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	600.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	350.467.800
Vay cá nhân	-	220.000.000
- Nguyễn Thị Luyện	-	200.000.000
- Phan Thị Huyền	-	20.000.000
Cộng	646.783.000	2.962.428.800

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Khoản vay DH đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Quân đội	Số 217.12.054.669988 ngày 06/09/2012	46.783.000	Thả nổi	36 tháng	46.783.000	Tin chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành vốn vay
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	Số 01/2009/HĐ ngày 17/06/2009	600.000.000	Thả nổi	60 tháng	600.000.000	Tin chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành vốn vay
Cộng		646.783.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	304.525.123	(74.227.202)	3.498.400.163	1.961.985.054	-	-	21.690.683.138
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.795.983.520	4.795.983.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	502.975.798	479.598.351	239.799.176	-	1.222.373.325
Tăng khác	-	-	74.227.202	-	-	304.525.123	-	378.752.325
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.395.983.520)	(2.395.983.520)
Giảm khác	-	(304.525.123)	-	-	-	-	-	(304.525.123)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	16.000.000.000	-	-	4.001.375.961	2.441.583.405	544.324.299	-	22.987.283.665
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	5.285.004.853	5.285.004.853
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.009.501.456	336.500.485	-	-	1.346.001.941
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(3.365.004.853)	(3.365.004.853)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	-	-	5.010.877.417	2.778.083.890	544.324.299	-	24.333.285.606

(*): Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 02/NQ-VIMCC ngày 17/02/2014 của HĐQT Công ty. Cụ thể như sau: quỹ đầu tư phát triển 1.009.501.456 đồng, quỹ dự phòng tài chính 336.500.485 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi 1.804.752.913 đồng, quỹ thưởng ban điều hành 214.250.000 đồng, chia cổ tức 1.920.000.000 đồng (trong đó công ty mẹ 979.200.000 đồng, cổ đông khác 940.800.000 đồng). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8.160.000.000	8.160.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	7.840.000.000	7.840.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	2.400.000.000

d. Cổ tức:

	31/12/2013	31/12/2012
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12%	15%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Cổ phiếu:

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

f. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2013	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	5.010.877.417	4.001.375.961
Quỹ dự phòng tài chính	2.778.083.890	2.441.583.405
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	544.324.299	544.324.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
 + Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

20. Nguồn kinh phí

	31/12/2013	31/12/2012
Nguồn kinh phí đầu năm	44.496.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.741.592.000	700.000.000
Chi sự nghiệp	1.700.514.000	655.504.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.041.078.000	44.496.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.390.447.278	233.695.356.048
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.035.213.868	231.768.681.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.355.233.410	1.926.674.609
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.390.447.278	233.695.356.048
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ cung cấp	275.035.213.868	231.768.681.439
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	2.355.233.410	1.926.674.609

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	250.709.808.036	231.866.293.093
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.523.788.518	1.829.062.955
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	252.233.596.554	233.695.356.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.562.738	189.557.242
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.000.000	229.555.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.972.838	26.702.411
Cộng	342.535.576	675.370.189

24. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	1.639.000.647	1.991.175.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.249.513	528.967.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.615.974	13.890.633
Cộng	1.983.866.134	2.534.033.595

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.894.771.595	1.823.614.014
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	1.894.771.595	1.823.614.014

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	7.004.006.472	6.633.723.743
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	575.079.905	660.732.314
Các khoản điều chỉnh tăng	728.079.905	890.287.582
Các khoản phạt	-	-
Chi phí trích trước 335 không có đủ hóa đơn chứng từ	703.079.905	890.287.582
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	25.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(153.000.000)	(229.555.268)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(153.000.000)	(229.555.268)
Chi phí kỳ trước chưa đủ hóa đơn chứng từ nay đã có đủ	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào TN chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.579.086.377	7.294.456.057
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.579.086.377	7.294.456.057
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.894.771.595	1.823.614.014
Thuế TNDN phải trả đầu năm	866.333.269	1.427.528.254
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	24.996.094	90.191.001
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.918.716.441)	(2.475.000.000)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(132.615.484)	866.333.269

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.657.636.613	6.204.004.065
Chi phí nhân công	73.512.398.756	68.838.535.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.019.477.519	2.905.474.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.868.265.356	23.969.453.208
Chi phí khác bằng tiền	47.713.258.108	47.479.625.874
Cộng	154.771.036.352	149.397.092.471

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.285.004.853	4.795.983.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.285.004.853	4.795.983.520
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.303	2.997

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.462.049.557	-	-	15.462.049.557
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	66.128.221.024	-	66.128.221.024
Tài sản tài chính khác	-	1.310.765.617	-	1.310.765.617
Cộng	15.462.049.557	67.438.986.641	-	82.901.036.198
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	12.087.979.131	646.783.000	12.734.762.131
Phải trả người bán và phải trả khác	-	41.976.971.801	-	41.976.971.801
Phải trả nội bộ	-	1.007.886.176	-	1.007.886.176
Chi phí phải trả	-	1.118.607.634	-	1.118.607.634
Cộng	-	56.191.444.742	646.783.000	56.838.227.742
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.462.049.557	11.247.541.899	(646.783.000)	26.062.808.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.933.371.207	-	-	20.933.371.207
Các khoản đầu tư	-	149.000.000	-	149.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	58.878.728.669	-	58.878.728.669
Tài sản tài chính khác	-	2.529.292.339	-	2.529.292.339
Cộng	20.933.371.207	61.557.021.008	-	82.490.392.215
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay	-	16.428.083.044	2.962.428.800	19.390.511.844
Phải trả người bán và phải trả khác	-	44.034.879.770	-	44.034.879.770
Phải trả nội bộ	-	2.591.686.176	-	2.591.686.176
Chi phí phải trả	-	1.871.170.242	-	1.871.170.242
Cộng	-	64.925.819.232	2.962.428.800	67.888.248.032
Chech lệch thanh khoản thuần	20.933.371.207	(3.368.798.224)	(2.962.428.800)	14.602.144.183

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.462.049.557	20.933.371.207	15.462.049.557	20.933.371.207
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	149.000.000	-	149.000.000
- <i>Giá gốc</i>	-	149.000.000	-	149.000.000
- <i>Dự phòng</i>	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	-	63.289.263.781	56.015.106.842
- <i>Phải thu gốc</i>	64.459.848.991	57.185.692.052	-	-
- <i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(1.170.585.210)	(1.170.585.210)	-	-
Các khoản phải thu khác	1.668.372.033	1.677.522.731	1.668.372.033	1.677.522.731
Tài sản tài chính khác	1.310.765.617	2.529.292.339	1.310.765.617	2.529.292.339
	66.268.401.431	60.370.921.912	66.268.401.431	60.370.921.912
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	12.734.762.131	19.390.511.844	12.734.762.131	19.390.511.844
Phải trả người bán	36.409.255.612	33.914.033.724	36.409.255.612	33.914.033.724
Chi phí phải trả	1.118.607.634	1.871.170.242	1.118.607.634	1.871.170.242
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22.992.253.901	21.704.787.067	22.992.253.901	21.704.787.067
	60.520.117.147	57.489.991.033	60.520.117.147	57.489.991.033

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- *Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

- *Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2013, Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2013	2012
Tiền lương và phụ cấp	1.443.308.190	1.869.448.397
Tiền thưởng	83.829.300	75.297.600
Cộng	<u>1.527.137.490</u>	<u>1.944.745.997</u>

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
I. Phải thu khách hàng		54.119.749.428	9.634.943.219
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	308.686.089
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cty trong cùng TD	838.202.000	-
Công ty nhiệt điện Sơn Động (chuyển TCT Điện)	Cty trong cùng TD	-	93.278.000
Cơ quan Tập đoàn	Công ty mẹ	-	4.050.769.951
Cty TNHH MTV Than Ưông Bí - Vinacomin	Cty trong cùng TD	4.627.428.799	-
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	789.119.179
Tổng công ty Đông Bắc	Cty trong cùng TD	3.746.210.255	-
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.590.500.000	-
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cty trong cùng TD	4.399.889.655	-
Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin	Cty trong cùng TD	4.125.980.305	-
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cty trong cùng TD	1.138.970.969	-
Công ty CP Than Móng Dương - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	2.614.000.000
Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	3.437.144.389	-
Cty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	Cty trong cùng TD	849.158.889	-
Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	Cty trong cùng TD	276.192.413	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	10.969.195.935	-
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.186.535.315	-
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.446.698.779	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng			
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD	59.690.936	-
Trường CD nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.694.314.956	-
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mũi - Vinacomin	Cty trong cùng TD	690.876.634	-
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	14.000.000
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	42.995.142	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	870.582.468	-
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.035.597.244	-
Công ty CP Than Hà Tú - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	275.000.000
Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	Cty trong cùng TD	132.253.157	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cty trong cùng TD	263.333.297	-
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	64.590.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Cty trong cùng TD	106.185.873	-
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Cty trong cùng TD	639.658.997	-
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	404.000.000
Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.965.743.653	-
Công ty CP Cơ khí Hòn gai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	35.376.948	-
BQL DA NM tuyển than Khe Châm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	-	1.021.500.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Cty trong cùng TD	258.056.287	-
Công ty CP sắt Thạch Khê	Cty trong cùng TD	1.692.976.133	-
II. Phải trả người bán			1.270.757.764
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		77.041.731
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng TD		319.000.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		64.493.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		572.256.927
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		7.268.606
Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cty trong cùng TD		230.697.500
III. Vay			8.774.206.670
Cty TNHH MTV than Ưông Bí - Vinacomin	Cty trong cùng TD		8.774.206.670
IV. Phải trả nội bộ			1.007.886.176
Cơ quan Tập đoàn	Công ty mẹ		1.007.886.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ*

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam tại Hà Nội.



Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn
Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Nguyên
Giám đốc

VIỆT NAM

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ
CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013